

Số: 913/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v miễn, giảm học phí cho sinh viên đại học hệ chính quy
học kỳ I, năm học 2021 – 2022 (Đợt 1)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Hướng dẫn 982/HD-ĐHDL ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt;

Theo đề nghị của Trường phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ I, năm học 2021-2022 cho 135 sinh viên hệ đào tạo chính quy có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số lượng sinh viên miễn, giảm cụ thể như sau:

- 50%: 03 sinh viên.
- 70%: 61 sinh viên.
- 100%: 71 sinh viên.

Điều 3. Trường phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Trường phòng Tài chính, Trường các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN 50% HỌC PHÍ

Học kỳ I, Năm học 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 913/QĐ-ĐHDL, ngày 26 tháng 11 năm 2021)

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên ĐTMG	Mức giảm	Khối ngành
1	1910407	Nguyễn Thị	Phương	04/08/2001	KTK43	Kế toán	Bố, Mẹ bị tai nạn LĐ	50 %	3
2	1910959	Trương Thị Kim	Châu	11/12/1997	AVK43A	Ngôn ngữ Anh	Bố, Mẹ bị tai nạn LĐ	50 %	7
3	1911062	Lê Thái	Vân	03/01/2001	AVK43F	Ngôn ngữ Anh	Bố, Mẹ bị tai nạn LĐ	50 %	7

Tổng cộng: 03sv cm



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN 70% HỌC PHÍ

Học kỳ I, Năm học 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 913 /QĐ-ĐHDL, ngày 26 tháng 11 năm 2021)

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên ĐTMG	Mức giảm	Khối ngành
1	1812823	Vi Văn	Phúc	28/02/2000	CTK42	Công nghệ thông tin	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	5
2	1914883	Nguyễn Văn	Huân	22/02/2001	CTK43	Công nghệ thông tin	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	5
3	1813014	Bon Niêng K'	Bền	12/09/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
4	1813084	Rơ Ông Ha	Khuyến	30/05/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
5	1813098	Rơ Chăm Hờ	Lương	12/08/1999	CPK42	Công tác xã hội	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
6	1813163	Rơ Ông K'	Thi	30/04/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
7	1813179	Liêng Hót K'	Thủy	29/09/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
8	1813208	Ksor H'	Xuyên	28/12/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
9	1913335	H' Nữ	Ksor	07/09/2001	CPK43	Công tác xã hội	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
10	1913398	Kră Jăn Ka	Dũng	19/02/2001	XHK43	Xã hội học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
11	1813575	Ksor H'	Soai	26/12/2000	DLK42A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
12	1813577	Mã Hồng	Son	13/06/1997	DLK42B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
13	1912743	Siu	Hiêng	09/10/2000	DLK43C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
14	2012431	Sầm Thị	Hoa	24/10/2001	DLK44A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
15	1911841	H Lát	Niê	20/11/2001	KTK43	Kế toán	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
16	2012213	Hứa Thị Hồng	Bích	17/05/2002	KTK44B	Kế toán	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
17	1811633	Hoàng Ngọc	Tiến	01/07/2000	QTK42	Quản trị kinh doanh	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
18	2013751	Bá So Han	Ni	19/12/2002	QTK44D	Quản trị kinh doanh	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
19	1812076	Liêng Hót	Kdê	17/03/2000	LHK42A	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
20	1812530	Pang Ting Y	Văn	21/12/1998	LHK42B	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
21	1811861	Thị	Ánh	19/11/1999	LHK42C	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
22	1812001	Ka	Hệ	09/12/2000	LHK42C	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
23	1812167	K'	Miên	24/08/2000	LHK42C	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên ĐTMG	Mức giảm	Khối ngành
24	1812250	Nay H'	Nhuế	13/12/2000	LHK42C	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
25	1812306	Nay H'	Quất	24/06/2000	LHK42C	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
26	1811954	Tou Prong Nai	Dzum	06/08/2000	LHK42D	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
27	1812162	Nah Ria	Mận	15/12/2000	LHK42D	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
28	1812479	Ksor Hờ	Trình	21/06/2000	LHK42D	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
29	1910523	Triệu Thị	Thúy	09/10/2001	LHK43A	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
30	1911938	H - Em -	Ayun	30/06/2001	LHK43A	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
31	1912104	H' Út	Ksăng	05/01/2001	LHK43A	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
32	1912226	Ksor H'	Nhung	15/07/2001	LHK43A	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
33	1911948	H Trinh	Bkrông	11/02/2001	LHK43C	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
34	1912165	Bo Bo Thị	Mội	14/01/2001	LHK43C	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
35	2011214	Lý Phi	Trường	03/02/2002	LHK44A	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
36	2012301	Điều Thị	Thiệp	30/11/2002	LHK44A	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
37	2012308	Điều Thị Mai	Trình	06/09/2002	LHK44A	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
38	2014074	Thị Kiều	Duyên	28/07/2002	LHK44C	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
39	2014245	H' Hoa	Niê	27/07/2002	LHK44C	Luật	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	3
40	1910963	Điều Thị	Diêu	10/05/2001	AVK43C	Ngôn ngữ Anh	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
41	1914334	Ksor	Rin	08/04/2001	AVK43C	Ngôn ngữ Anh	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
42	1914179	Ka	Hự	02/08/2001	AVK43E	Ngôn ngữ Anh	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
43	2010176	Đàng Thị Minh	Nguyệt	14/09/2002	AVK44A	Ngôn ngữ Anh	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
44	2013101	H Di Na	Ntor	30/10/2001	AVK44D	Ngôn ngữ Anh	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
45	2015354	K'	Thư	20/07/2000	AVK44E	Ngôn ngữ Anh	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
46	1912481	Hồ Thị Thùy	Tiên	12/06/2000	NVK43	Văn học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
47	1812963	Cao Thị Thúy	Nay	12/10/1998	NHK42	Nông học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	5
48	2012404	Cil Ha	Lai	07/04/2001	NHK44	Nông học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	5
49	1810970	Hoàng Thị	Loan	16/11/2000	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
50	1811088	Nay	Oên	12/03/1999	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
51	1811112	Migrên Tou	Prong	12/01/2000	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
52	1810892	Nịnh Thị	Hội	05/05/2001	DPK42NB	Nhật Bản học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
53	1913522	Cao Hồng	Hải	28/05/2001	DPK43HQA	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên ĐTMG	Mức giảm	Khối ngành
54	1913688	H' Mi Riam	Mlô	25/12/2000	DPK43HQA	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
55	1913464	Kpă H	Chin	28/08/2001	DPK43HQC	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
56	1913838	K'	Rim	14/03/2000	DPK43HQC	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
57	1914885	Kon Yông Ha	Thuy nh	09/06/2000	DPK43HQC	Hàn Quốc học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
58	1913844	Trương Văn	Sinh	26/01/2000	DPK43NB	Nhật Bản học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
59	2010290	Đàng Thị Thu	Nguyệt	14/09/2002	QHK44	Quốc tế học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
60	1910558	Đinh Thị Thanh	Tâm	13/06/2001	VNK43	Việt Nam học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7
61	1912516	Ka'	Điều	12/02/2001	VNK43	Việt Nam học	Dân Tộc Vùng ĐBKK	70 %	7

Tổng cộng: 61sv 





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN 100% HỌC PHÍ

Học kỳ I, Năm học 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 93 /QĐ-ĐHDL, ngày 26 tháng 11 năm 2021)

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên ĐTMG	Mức giảm	Khối ngành
1	1913390	Trương Thị Kiều	Trang	19/11/2001	CPK43	Công tác xã hội	Con Mồ Côi	100 %	7
2	1913391	Đặng Thị Kim	Trinh	12/08/2001	CPK43	Công tác xã hội	Con Mồ Côi	100 %	7
3	1813845	Ksor H'	Kôi	22/12/2000	DLK42B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Con Mồ Côi	100 %	7
4	1912638	Vương Đồng	Chương	27/04/2000	DLK43B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Con Mồ Côi	100 %	7
5	1912786	Nguyễn Trần Quỳnh	Hương	04/10/2001	DLK43B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Con Mồ Côi	100 %	7
6	1912761	Phùng Xuân	Hoàng	04/07/2001	DLK43C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Con Mồ Côi	100 %	7
7	2014951	Siu Hồng	Ngọc	09/10/2002	DLK44C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Con Mồ Côi	100 %	7
8	1810820	Trần Thị Mỹ	Duyên	29/07/2000	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Con Mồ Côi	100 %	7
9	1811115	Hoàng Kim	Quý	06/04/2000	DPK42NB	Nhật Bản học	Con Mồ Côi	100 %	7
10	1913627	Nguyễn Thị	Lan	24/10/2001	DPK43HQA	Hàn Quốc học	Con Mồ Côi	100 %	7
11	1811688	Mai Thị Ngọc	Bích	25/10/2000	KTk42	Kế toán	Con Mồ Côi	100 %	3
12	1910493	Huỳnh Hữu	Nông	27/06/2000	LHK43C	Luật	Con Mồ Côi	100 %	3
13	1811521	Đặng Thị Bích	Lệ	01/06/2000	QTK42	Quản trị kinh doanh	Con Mồ Côi	100 %	3
14	1811632	Phạm Thị Thủy	Tiên	10/09/2000	QTK42	Quản trị kinh doanh	Con Mồ Côi	100 %	3
15	1810271	H	Hịu	24/11/1999	AVK42D	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
16	1914110	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	23/05/2001	AVK43C	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
17	2013108	Hà Thị Thu	Quyên	01/09/2002	AVK44D	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
18	2015350	Rmah	Sonhĩa	31/03/2000	AVK44D	Ngôn ngữ Anh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
19	1810035	Kon Sơ K'	Thúy	28/02/1999	CPK42	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
20	1813016	Liêng Jrang K'	Bì	26/08/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
21	1813195	Nguy Thị Minh	Uyên	26/05/2000	CPK42	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
22	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Công tác xã hội	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
23	1810016	Nông Thị Minh	Hiên	05/01/1999	CSK42	Công nghệ sinh học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	4

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên ĐTMG	Mức giảm	Khối ngành
24	2011267	Dương Thị	Kim	23/11/2002	CSK44	Công nghệ sinh học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	4
25	1914841	Miêu Thị Quỳnh	Hương	15/06/2001	DLK43C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
26	1810946	Nay Rmah Khen	Li	14/02/1999	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
27	1811108	Ma Thị Hồng	Phượng	11/03/2000	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
28	1811135	Hân Ngọc Bích	Sam	01/06/2000	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
29	1811207	Hoàng Thị Bích	Thúy	18/01/2000	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
30	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQC	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
31	2010588	Liêng Hót K'	Yar	02/12/1999	DPK44HQA	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
32	2013475	Lang Thị Minh	Thư	20/12/2002	DPK44HQB	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	7
33	2015501	Ka	Khăn	01/03/2001	KTk44B	Kế toán	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
34	1812180	Trương Thị Kim	My	01/09/2000	LHK42A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
35	1812187	Rơ Ông K'	Nang	27/08/2000	LHK42A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
36	1813885	Kră Jân K'	Nghi	05/03/2000	LHK42A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
37	1812023	H Mến	H'Long	01/01/2000	LHK42B	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
38	1812002	Bùi Thị	Hiền	28/01/2000	LHK42C	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
39	1912334	Thiên Thị Xin	Thôi	03/10/2001	LHK43B	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
40	1912087	Ka	Huỳnh	15/12/2000	LHK43C	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
41	2011114	Sâm Thị Thanh	Nga	08/03/2002	LHK44A	Luật	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
42	1812956	Ma Xeo	Lê	11/12/1998	NHK42	Nông học	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	5
43	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Quản trị kinh doanh	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	3
44	1710011	Đạt Thanh	Tùng	16/10/1998	VTk41	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Dân tộc hộ cận nghèo	100 %	5
45	1813456	Hà	Manh	01/06/2000	DLK42B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ nghèo	100 %	7
46	1912686	Cao Thị Ái	Duyên	13/05/2001	DLK43D	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ nghèo	100 %	7
47	2015031	Thị Xuân	Phương	30/03/2002	DLK44C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Dân tộc hộ nghèo	100 %	7
48	1811224	Trương Hương	Thủy	10/08/2000	DPK42HQ	Hàn Quốc học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	7
49	1813843	Rơ Ông K'	Vương	03/05/2000	LHK42A	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	3
50	1810004	H Nhét	Byă	16/10/1999	LHK42B	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	3
51	1912025	Thị	Hậu	09/10/2001	LHK43B	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	3
52	2012539	Thị By	Át	21/12/1999	LHK44A	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	3
53	2014071	Nông Ngọc	Duy	18/08/2001	LHK44C	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	3

TT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Mã Lớp	Ngành học	Tên ĐTMG	Mức giảm	Khối ngành
54	2015554	Kháng A	Tán	05/11/2000	LHK44C	Luật	Dân tộc hộ nghèo	100 %	3
55	1813791	Cil K'	Bế	30/03/2000	XHK42	Xã hội học	Dân tộc hộ nghèo	100 %	7
56	1710254	Nguyễn Thanh	Sang	20/10/1998	CTK41	Công nghệ thông tin	Tàn tật	100 %	5
57	1812199	Bùi Văn	Nghĩa	02/02/1998	LHK42A	Luật	Tàn tật	100 %	3
58	1810261	Phạm Thị	Hậu	26/06/2000	AVK42A	Ngôn ngữ Anh	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	7
59	2012012	Nguyễn Thiên	Phú	09/03/1999	AVK44C	Ngôn ngữ Anh	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	7
60	1813774	Điểu K	Tuyển	15/08/1996	CPK42	Công tác xã hội	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	7
61	1910156	Nguyễn Hoàng Trung	Vương	30/03/2001	CTK43	Công nghệ thông tin	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	5
62	1910662	Nguyễn Đức	Quang	10/02/2000	DLK43B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	7
63	2012492	Phạm Quang	Thuận	14/11/2002	DLK44A	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	7
64	2011776	Hà Lê Hoàng	Phước	03/04/2000	DLK44B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	7
65	2011891	Nguyễn Bá	Trung	02/09/1997	DLK44B	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	7
66	1913999	Đào Lưu Nhật	Vy	30/10/1998	DPK43NB	Nhật Bản học	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	7
67	1910445	Lâm Min In	Đô	28/10/2001	LHK43C	Luật	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	3
68	1911354	Hồ Trần Nhật	Hạ	16/05/2001	LHK43C	Luật	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	3
69	2014075	Vũ Thị Hồng	Gấm	21/03/2002	LHK44B	Luật	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	3
70	1811604	Lê Thanh	Tân	01/07/2000	QTK42	Quản trị kinh doanh	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	3
71	1911558	Lê Thị Trà	My	03/04/2001	QTK43A	Quản trị kinh doanh	Ưu Đãi Giáo Dục ĐT	100 %	3

Tổng cộng: 71sv *ne*

ĐÀO
Y